SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC;
Thời gian ký: 2025-12-09T17:01:35+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3961 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 08 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước, thuộc dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông)-Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua phường Bình Phước (đợt 4)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước);

Căn cứ Nghị quyết số 147/NQ-CP ngày 20/9/2024 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước);

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-TTg ngày 28/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) theo phương thức đối tác công tư (PPP);

Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh bình phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024 ban hành kèm theo quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức, thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của Ủy ban nhân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà,

nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường, thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước);

Căn cứ Quyết định số 1450/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 1271/UBND-KTNS ngày 21/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng Bảng giá đất kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Công văn số 1951/UBND-KTNS ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của 02 tỉnh Đồng Nai (cũ) và Bình Phước (cũ) sau khi sáp nhập;

Căn cứ Công văn số 4053/UBND-KTNS ngày 27/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng các quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại nhà, công trình xây dựng và giá bồi thường tài sản vật kiến trúc của 02 tỉnh Đồng Nai (cũ) và Bình Phước (cũ);

Căn cứ Công văn số 5318/SoNNMT-ĐĐ ngày 29/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai về việc xử lý khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước);

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Ủy ban nhân dân phường Bình Phước về việc thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 820/QĐ-HĐTĐGĐ ngày 30/8/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Bình Phước về việc thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-HĐTĐGĐ ngày 13/10/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Bình Phước về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Bình Phước;

Căn cứ Chứng thư định giá đất số 1511/2025/VLAND-ĐGĐ ngày 05/11/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt;

Căn cứ Chứng thư định giá đất số 1521/2025/VLAND-ĐGĐ ngày 05/11/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt;

Căn cứ Công văn số 2752/HĐTĐGĐ ngày 05/11/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Bình Phước về việc thẩm định phương án giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất dự án: Đầu tư xây dựng Cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua phường Bình Phước (Đoạn từ giáp ranh phường Đồng Xoài đến đường nhựa cặp Trường Trung học cơ sở Tiến Hưng - Đoạn từ Giáp khu dân cư 92 ha đến Đường ĐH 507 (đường Nông Trường) và Đoạn từ Suối Rạt đến đường Long An (ngõ 354) - Đoạn từ Đường ĐT 741 đến Đường liên xã đi Tân Hưng - huyện Đồng Phú (nay là xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai)).

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 1215/TTr-KTHT&ĐT ngày 07/12/2025 và Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Đồng Xoài tại Công văn số 379/TTPTQĐ.CNĐX-BT ngày 06/12/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua phường Bình Phước, cụ thể như sau:

1. Mục đích xác định giá đất cụ thể: Xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Thông tin về khu đất cần thẩm định giá:

- Vị trí khu đất thực hiện dự án: phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

- Diện tích: 128.696 m^2.

- Loại đất: Đất ở tại đô thị, đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản).

- Thời điểm thẩm định giá: tháng 11/2025.

3. Kết quả xác định giá đất:

Stt	Hạng mục	Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 và Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước *(nay là tỉnh Đồng Nai)* (đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất cụ thể (đồng/m^2)

I	**PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC (PHƯỜNG TÂN XUÂN CŨ)**			
1	**Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm)**			
	Vị trí 3 - Phạm vi 1	280.000	1,0000	280.000
II	**PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC (XÃ TIẾN HƯNG CŨ)**			
1	**Đất ở**			
1.1	**Đất ở xác định theo đường Long An (ngõ 354) - Đoạn từ Đường ĐT 741 đến Đường liên xã đi Tân Hưng - huyện Đồng Phú (nay là xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai)**			
	Phạm vi 3	1.920.000	1,3122	2.519.000
1.2	**Đất ở xác định theo các tuyến đường giao thông còn lại**			
	Vị trí 1 - Phạm vi 1	800.000	1,3131	1.050.000
2	**Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm)**			
2.1	**Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo đường Long An (ngõ 354) - Đoạn từ Đường ĐT 741 đến Đường liên xã đi Tân Hưng - huyện Đồng Phú (Nay là xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai)**			
	Vị trí 2 - Phạm vi 1	250.000	2,9757	744.000
2.2	**Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo đường Tiến Hưng - Tiến Thành - Đoạn từ Đường ĐH 507 (đường Nông Trường) đến giáp ranh phường Tiến Thành (nay là phường Đồng Xoài)**			
	Vị trí 3 - Phạm vi 1	210.000	2,9757	625.000
2.3	**Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có chiều rộng bề mặt đường từ 3,5m trở lên**			
	Vị trí 3 - Phạm vi 1	210.000	2,2038	463.000
2.4	**Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo tuyến đường giao thông còn lại**			
	Vị trí 3 - Phạm vi 1	210.000	1,1533	242.000
	Vị trí 3 - Phạm vi 2	200.000	1,1533	231.000
2.5	**Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo vị trí 4**			
	Vị trí 4	200.000	1,0000	200.000
3	**Đất nông nghiệp (đất nuôi trồng thủy sản)**			
		25.000	2,9600	74.000

Điều 2. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước, thuộc dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua phường Bình Phước (đợt 4), bao gồm:

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước, thuộc dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua phường Bình Phước (đợt 4)

theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể:

1. Tổng diện tích đất thu hồi: 128.696 m^2 đất.

Trong đó:

- Đất ở tại đô thị: 317,7 m^2.

- Đất trồng cây lâu năm: 122.202,3 m^2.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 6.176 m^2.

- Địa chỉ thu hồi đất: Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

2. Tổng số hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi: 53 hộ gia đình, cá nhân.

3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

3.1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

- Số hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp: **03** hộ gia đình, cá nhân.

- Số hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp: **50** hộ gia đình, cá nhân.

3.2. Hỗ trợ đào tạo nghề, học nghề: Không.

3.3. Hỗ trợ ổn định đời sống:

Thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nhân khẩu được hỗ trợ số tiền tương đương 30kg gạo/tháng, theo giá gạo trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương.

Căn cứ Báo cáo số 324/BC-STC ngày 09/9/2025 của Sở Tài chính về tình hình giá cả thị trường tháng 8 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Giá gạo tẻ thường (Khang dân hoặc tương đương) trung bình tháng 8/2025 là: 16.000 đồng/kg. Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu/tháng: 16.000 đồng/kg x 30 kg gạo/tháng = 480.000 đồng/tháng.

Số nhân khẩu được hưởng hỗ trợ: **84** nhân khẩu.

3.4. Khen thưởng: Không.

4. Phương án bố trí tái định cư (nếu có): Không.

5. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không.

6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không.

7. Số hộ được hỗ trợ chi phí di chuyển: Không.

8. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 39.939.798.105 đồng.

(Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ, chín trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi tám ngàn, một trăm lẻ năm đồng).

Trong đó:

8.1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân: 38.589.176.913 đồng.

(Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ, năm trăm tám mươi chín triệu, một trăm bảy mươi sáu ngàn, chín trăm mười ba đồng).

Bao gồm:

+ Bồi thường về đất ở: 359.586.300 đồng.

+ Bồi thường về đất trồng cây lâu năm: 29.463.441.200 đồng.

+ Bồi thường về đất nuôi trồng thủy sản: 457.024.000 đồng

+ Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng: 0 đồng.

+ Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất: 264.904.658 đồng.

+ Bồi thường cây trồng, vật nuôi: 2.767.691.755 đồng.

+ Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 5.158.449.000 đồng.

+ Hỗ trợ ổn định đời sống: 118.080.000 đồng.

(Kèm theo Bảng tổng hợp chi tiết)

8.2. Kinh phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (8.1x3,5%): 1.350.621.192 đồng.

(Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm năm mươi triệu, sáu trăm hai mươi mốt ngàn, một trăm chín mươi hai đồng).

Trong đó:

- Chi phí chi trả cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Đồng Xoài (8.2x85%): 1.148.028.013 đồng.

- Chi phí chi trả cho Ủy ban nhân dân phường Bình Phước (8.2x15%): 202.593.179 đồng.

9. Tiến độ thực hiện Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phê duyệt Phương án.

10. Nguồn kinh phí thực hiện dự án: Vốn ngân sách trung ương theo Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội.

II. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất:

(Kèm theo Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ).

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Đồng Xoài:

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Chủ đầu tư *(Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh)* và Trưởng các khu phố: Tân Trà, Tiến Hưng 1, Tiến Hưng 2, Tiến Hưng 4 phổ biến và niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trung tâm Phục vụ hành chính công phường, Nhà văn hóa các khu phố: Tân Trà, Tiến Hưng 1, Tiến Hưng 2, Tiến Hưng 4, đảm bảo theo đúng quy định.

- Trực tiếp giao Quyết định này đến tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) *(có Biên bản giao nhận cụ thể)*; trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập Biên bản cụ thể.

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tiến hành rà soát lại toàn bộ thành phần hồ sơ, số liệu kiểm kê áp giá, trình tự, thủ tục liên quan đến nội dung phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định này, đảm bảo đúng, đủ theo quy định. Chỉ được thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ khi đã đảm bảo đúng, đủ điều kiện, trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật hiện hành.

- Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) theo phương án được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

- Quản lý chặt chẽ diện tích đất đã được giải phóng mặt bằng.

- Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án, đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Chịu trách nhiệm về kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục, các số liệu, nội dung và thành phần hồ sơ trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư này, đảm bảo theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Thực hiện lưu trữ hồ sơ, chứng từ gốc và các văn bản liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đúng theo quy định.

2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường:

- Theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của toàn bộ thông tin, số liệu, dữ liệu tại hồ sơ trình phê duyệt Phương án giá đất cụ thể.

- Thực hiện lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai toàn bộ kết quả định giá đất cụ thể theo quy định.

- Gửi kết quả xác định giá đất cụ thể về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày quyết định giá đất cụ thể.

- Chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, kết quả thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các nội dung khác có liên quan, đảm bảo tuân thủ đúng, đủ theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Đề nghị Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh:

Bố trí kinh phí để chi trả kịp thời cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo đúng quy định sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư này được phê duyệt.

4. Đơn vị tư vấn giá đất (Công ty TNHH thẩm định giá Đất Việt):

Chịu trách nhiệm đối với: kết quả khảo sát, thu thập các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá; nguyên tắc, phương pháp định giá đất; nội dung, cơ sở pháp lý lập Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất, trình tự, thủ tục xác định giá đất đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định.

5. Trưởng các khu phố: Tân Trà, Tiến Hưng 1, Tiến Hưng 2, Tiến Hưng 4:

- Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Đồng Xoài thực hiện niêm yết công khai Quyết định này tại Nhà văn hóa các khu phố: Tân Trà, Tiến Hưng 1, Tiến Hưng 2, Tiến Hưng 4, đảm bảo đúng quy định.

- Tuyên truyền, thông tin rộng rãi trên các nhóm Zalo khu dân cư, thông báo tại các buổi sinh hoạt khu phố,... để Nhân dân trên địa bàn nắm bắt đầy đủ các thông tin, nội dung liên quan dự án, đồng thời thực hiện tốt công tác bàn giao mặt bằng theo Phương án đã được phê duyệt.

6. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân phường Bình Phước thực hiện đúng, đủ các nội dung quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải phóng mặt bằng dự án.

7. Văn phòng HĐND và UBND phường: Đăng tải Quyết định này lên Trang thông tin điện tử phường Bình Phước.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường; Thủ trưởng các đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Đồng Xoài, Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh; Công ty TNHH thẩm định giá Đất Việt; Trưởng các khu phố: Tân Trà, Tiến Hưng 1, Tiến Hưng 2, Tiến Hưng 4; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có)

và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- Trung tâm PTQĐ tỉnh;
- TT Đảng ủy phường;
- TT HĐND phường;
- UBMTTQVN phường;
- CT, các PCT UBND phường;
- Trung tâm PVHCC phường;
- Trang thông tin điện tử phường;
- LĐVP, CV: KT, CNTT;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC T. ĐỒNG NAI

Đào Đình Chí

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Dự án: Thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc

(Kèm theo Quyết định số 3961 /QĐ-UBND ngày 08 /12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Bình Phước)

Stt	Mã số phương án chi tiết	Họ và tên	Thông tin thửa đất thu hồi			Đất được bồi thường						Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và			Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Đất ở tại đô thị		Đất trồng cây lâu năm		Đất nuôi trồng												
						Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)	Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)	Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)	Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Đất ở tại đô thị	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	Cây trồng, vật nuôi	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	
1	033/PACT-CTGN-CT	Bà Đàm Thị Hoà cùng chồng là ông: Lê Xuân Bảng	8	1894	1.338,9	17,7	2.519.000	1.321,2	744.000	-	-	-	-	-	44.586.300	982.972.800	-	-	-	-	1.440.000	**1.028.999.100**
2	039/PACT-CTGN-CT	Bà Khưu Thị Diệu	09	20	3.850,1	-	-	3.850,1	242.000	-	-	-	-	-	-	931.724.200	-	-	46.070.134	-	720.000	**978.514.334**
3	049/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Phan Văn Bé Sáu	8	282	192,0	-	-	192,0	242.000	-	-	-	-	-	-	46.464.000	-	-	8.728.627	-	720.000	**55.912.627**
4	053/PACT-CTGN-CT	Ông Lý Đình Hiếu cùng vợ là bà: Nguyễn Thị Đức	11	07	9.739,2	-	-	9.739,2	280.000	-	-	-	-	-	-	2.726.976.000	-	-	329.556.388	-	1.440.000	**3.057.972.388**
5	061/PACT-CTGN-CT	Bà Tăng Thị Hương	8	359	2.778,2	-	-	2.778,2	242.000	-	-	-	-	-	-	672.324.400	-	-	83.136.730	-	-	**755.461.130**
6	062/PACT-CTGN-CT	Ông Bùi Văn Năm cùng vợ là bà: Tăng Thị Hương	9	21	3.461,2	-	-	3.461,2	242.000	-	-	-	-	-	-	837.610.400	-	-	52.999.872	-	1.440.000	**892.050.272**
7	079/PACT-CTGN-CT	Hộ bà Đặng Thị Thuý và ông: Phạm Văn Chưng	05	251	2.918,3	-	-	2.918,3	200.000	-	-	-	-	-	-	583.660.000	-	-	55.261.926	-	2.880.000	**641.801.926**
8	080/PACT-CTGN-CT	Ông Đặng Ngọc Sơn	5	227	7.835,0	-	-	7.835,0	200.000	-	-	-	-	-	-	1.567.000.000	-	-	176.698.740	-	720.000	**1.744.418.740**
9	093/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Duy Hưng	9	165	590,8	-	-	590,8	242.000	-	-	-	-	-	-	142.973.600	-	-	2.232.400	-	-	**145.206.000**
10	116/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Dương Văn Vương	5	32	4.064,5	-	-	4.064,5	200.000	-	-	-	-	-	-	812.900.000	-	-	119.961.329	-	-	**932.861.329**
11	157/PACT-CTGN-CT	Ông Nguyễn Thọ Thế cùng vợ là bà: Phạm Thị Hiền	6	1152	1.005,0	-	-	1.005,0	242.000	-	-	-	-	-	-	243.210.000	-	6.396.624	9.045.000	-	11.520.000	**270.171.624**
12	200/PACT-CTGN-CT	Ông Hà Văn Thắng cùng sử dụng đất với ông: Nguyễn Trọng Dũng	05	262	6.923,2	-	-	6.923,2	242.000	-	-	-	-	-	-	1.675.414.400	-	-	233.633.400	-	1.440.000	**1.910.487.800**
13	203/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Lã Đăng Đức	6	96	1.641,9	300,0	1.050.000	1.341,9	242.000	-	-	-	-	-	315.000.000	324.739.800	-	-	37.370.768	-	4.320.000	**681.430.568**
14	205/PACT-CTGN-CT	Hộ bà Hoàng Thị Thắng	06	108	7.983,5	-	-	6.709,4 1.274,1	242.000 231.000	-	-	7.983,5	210.000	150	-	1.917.991.900	-	-	272.038.485	2.495.691.000	14.400.000	**4.700.121.385**
15	222/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Bùi Anh Tuấn và bà: Nguyễn Thị Thuận	05	192	1.417,4	-	-	1.417,4	242.000	-	-	-	-	-	-	343.010.800	-	-	24.610.672	-	1.440.000	**369.061.472**
16	231/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Nguyễn Văn Trung và bà: Hoàng Thị Hinh	05	263	1.654,8	-	-	1.654,8	200.000	-	-	-	-	-	-	330.960.000	-	722.442	54.177.831	-	2.880.000	**388.740.273**
17	232/PACT-CTGN-CT	Bà Nguyễn Thị Kim Phòng	06	1598	1.832,7 12.989,3	-	-	1.832,7 12.989,3	242.000 231.000	-	-	-	-	-	-	3.444.041.700	-	-	344.492.951	-	720.000	**3.789.254.651**
18	237/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Nguyễn Mạnh Hùng Và bà: Lê Thị Thảo	05	268	1.868,2	-	-	1.868,2	242.000	-	-	-	-	-	-	452.104.400	-	-	47.599.785	-	2.880.000	**502.584.185**
19	241/PACT-CTGN-CT	Bà Nguyễn Thị Lan	05	202	9.491,1	-	-	9.491,1	200.000	-	-	-	-	-	-	1.898.220.000	-	-	300.193.990	-	2.880.000	**2.201.293.990**
20	246/PACT-CTGN-CT	Hộ bà Nguyễn Thị Tâm	06	121	4.483,9	-	-	4.483,9	242.000	-	-	4.483,9	210.000	150	-	1.085.103.800	-	-	152.554.725	1.412.428.500	-	**2.650.087.025**
21	337/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Trần Văn Định	08	367-2	3.882,4	-	-	3.882,4	200.000	-	-	-	-	-	-	776.480.000	-	-	61.974.369	-	25.920.000	**864.374.369**
22	443/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Trương Công Trường Và bà: Phạm Thị Hiền	05	256	1.713,6	-	-	1.713,6	200.000	-	-	-	-	-	-	342.720.000	-	-	45.243.360	-	4.320.000	**392.283.360**
23	485/PACT-CTGN-CT	Ông Nguyễn Minh Khánh Cùng vợ là bà: Phan Thị Kim Yến	9	148	245,7	-	-	245,7	242.000	-	-	-	-	-	-	59.459.400	-	-	-	-	-	**59.459.400**
24	486/PACT-CTGN-CT	Ông Nguyễn Minh Khánh cùng vợ là bà: Phan Thị Kim Yến	9	149	986,8	-	-	986,8	242.000	-	-	-	-	-	-	238.805.600	-	-	-	-	1.440.000	**240.245.600**
25	490/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Ngọc Anh	06	1151	164,5	-	-	164,5	242.000	-	-	-	-	-	-	39.809.000	-	-	-	-	720.000	**40.529.000**

Stt	Mã số phương án chi tiết	Họ và tên	Thông tin thửa đất thu hồi			Đất được bồi thường						Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và			Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi (m²)	Đất ở tại đô thị		Đất trồng cây lâu năm		Đất nuôi trồng		Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Đất ở tại đô thị	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	Cây trồng, vật nuôi	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	
						Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)	Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)	Diện tích (m²)	Đơn giá (đồng)											
26	498/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Duy Hưng	09	170	592,6	-	-	592,6	242.000	-	-	-	-	-	-	143.409.200	-	-	2.248.000	-	-	**145.657.200**
27	499/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Duy Hưng	09	167	634,3	-	-	634,3	242.000	-	-	-	-	-	-	153.500.600	-	-	2.403.600	-	-	**155.904.200**
28	500/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Duy Hưng	09	166	612,6	-	-	612,6	242.000	-	-	-	-	-	-	148.249.200	-	-	2.316.800	-	-	**150.566.000**
29	501/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Duy Hưng	09	171	590,4	-	-	590,4	242.000	-	-	-	-	-	-	142.876.800	-	-	2.240.000	-	-	**145.116.800**
30	502/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Văn Soái cùng vợ là bà: Đỗ Thu Thủy	09	169	576,9	-	-	576,9	242.000	-	-	-	-	-	-	139.609.800	-	-	2.188.000	-	5.760.000	**147.557.800**
31	503/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Duy Hưng	09	168	704,6	-	-	704,6	242.000	-	-	-	-	-	-	170.513.200	-	-	2.656.800	-	720.000	**173.890.000**
32	580/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Nguyễn Văn Thể	06	103	1.363,5	-	-	1.363,5	625.000	-	-	-	-	-	-	852.187.500	-	2.939.099	23.486.903	-	5.040.000	**883.653.502**
33	595/PACT-CTGN-CT	Bà Trần Thị Minh Phương	9	172	574,9	-	-	574,9	242.000	-	-	-	-	-	-	139.125.800	-	-	2.188.400	-	-	**141.314.200**
34	596/PACT-CTGN-CT	Bà Trần Thị Minh Phương	9	173	579,0	-	-	579,0	242.000	-	-	-	-	-	-	140.118.000	-	-	2.206.800	-	-	**142.324.800**
35	597/PACT-CTGN-CT	Bà Trần Thị Minh Phương	9	174	576,9	-	-	576,9	242.000	-	-	-	-	-	-	139.609.800	-	-	2.230.000	-	-	**141.839.800**
36	598/PACT-CTGN-CT	Bà Trần Thị Minh Phương	9	175	563,5	-	-	563,5	242.000	-	-	-	-	-	-	136.367.000	-	-	2.253.600	-	-	**138.620.600**
37	599/PACT-CTGN-CT	Bà Trần Thị Minh Phương	9	176	568,8	-	-	568,8	242.000	-	-	-	-	-	-	137.649.600	-	-	2.275.200	-	720.000	**140.644.800**
38	603/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Bùi Văn Minh	8	362	650,2	-	-	650,2	200.000	-	-	-	-	-	-	130.040.000	-	-	19.568.502	-	720.000	**150.328.502**
39	612/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Duy Hưng	09	161	510,6	-	-	510,6	242.000	-	-	-	-	-	-	123.565.200	-	-	1.894.400	-	-	**125.459.600**
40	613/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Duy Hưng	09	162	525,5	-	-	525,5	242.000	-	-	-	-	-	-	127.171.000	-	-	1.978.400	-	-	**129.149.400**
41	614/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Duy Hưng	09	163	547,3	-	-	547,3	242.000	-	-	-	-	-	-	132.446.600	-	-	2.062.800	-	-	**134.509.400**
42	615/PACT-CTGN-CT	Ông Trần Duy Hưng	09	164	569,1	-	-	569,1	242.000	-	-	-	-	-	-	137.722.200	-	-	2.147.600	-	-	**139.869.800**
43	705/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Lê Văn Tòng	6	120	248,1	-	-	248,1	242.000	-	-	-	-	-	-	60.040.200	-	-	1.803.769	-	-	**61.843.969**
44	728/PACT-CTGN-CT	Ông Lương Văn Thành cùng vợ là bà: Lê Thị Hồng	06	110	164,1	-	-	164,1	463.000	-	-	-	-	-	-	75.978.300	-	-	6.004.931	-	-	**81.983.231**
45	765/PACT-CTGN-CT	Ông Phạm Trung Tiến cùng sử dụng đất với ông: ông Bùi Văn Thận cùng sử dụng đất với ông: ông Đàm Văn Bốn Cùng sử dụng đất với ông: ông Nguyễn Trọng Tới	5	232	4.773,7	-	-	4.773,7	242.000	-	-	-	-	-	-	1.155.235.400	-	-	19.063.897	-	11.520.000	**1.185.819.297**
46	766/PACT-CTGN-CT	Hộ ông Nguyễn Văn Xinh	6	1774	3.829,5	-	-	-	-	3829,5	74.000	-	-	-	-	-	283.383.000	196.175.196	4.974.245	-	-	**484.532.441**
47	767/PACT-CTGN-CT	Ông Đoàn Duy Điệp	05	265	2.376,9	-	-	2.376,9	200.000	-	-	-	-	-	-	475.380.000	-	-	27.052.018	-	720.000	**503.152.018**
48	775/PACT-CTGN-CT	Bà Nguyễn Thị Ngân	06	1287	62,5	-	-	62,5	242.000	-	-	-	-	-	-	15.125.000	-	-	286.559	-	-	**15.411.559**
49	779/PACT-CTGN-CT	Ông Nguyễn Trọng Tới Cùng vợ là bà: Nguyễn Thị Lân	6	1153	1.004,3	-	-	1.004,3	242.000	-	-	-	-	-	-	243.040.600	-	-	-	-	720.000	**243.760.600**
50	784/PACT-CTGN-CT	Ông Nguyễn Văn Xinh	06	1773	2.346,5	-	-	-	-	2346,5	74.000	-	-	-	-	-	173.641.000	58.671.297	14.354.132	-	-	**246.666.429**
51	785/PACT-CTGN-CT	Hộ bà Nguyễn Thị Tâm	6	794	3.969,3	-	-	3.969,3	242.000	-	-	3.969,3	210.000	150	-	960.570.600	-	-	132.891.668	1.250.329.500	4.320.000	**2.348.111.768**
52	787/PACT-CTGN-CT	Ông Nguyễn Văn Tiện	6	1539	2.185,5	-	-	2.185,5	200.000	-	-	-	-	-	-	437.100.000	-	-	24.975.900	-	720.000	**462.795.900**

Stt	Mã số phương án chi tiết	Họ và tên	Thông tin thửa đất thu hồi			Đất được bồi thường						Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và			Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Đất ở tại đô thị		Đất trồng cây lâu năm		Đất nuôi trồng												
						Diện tích (m^2)	Đơn giá (đồng)	Diện tích (m^2)	Đơn giá (đồng)	Diện tích (m^2)	Đơn giá (đồng)	Diện tích (m^2)	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Đất ở tại đô thị	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	Cây trồng, vật nuôi	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	
53	837/PACT-CTGN-CT	Bà Hà Mai Nhịp	6	134-1	1.942,7	-	-	1.942,7	242.000	-	-	-	-	-	-	470.133.400	-	-	2.357.349	-	2.880.000	**475.370.749**
					128.696,0	**317,7**		**122.202,3**		**6.176,0**		**16.436,7**			**359.586.300**	**29.463.441.200**	**457.024.000**	**264.904.658**	**2.767.691.755**	**5.158.449.000**	**118.080.000**	**38.589.176.913**